TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
**********

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.22 14:29:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

# BÁO CÁO
# QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
# GIỮA NIÊN ĐỘ

## QUÝ 4 NĂM 2025

*(08/012026)*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2025
Tại ngày 31/12/2025

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A-TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **476.007.064.919** | **251.282.046.327** |
| **I- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **313.550.906.846** | **182.615.110.008** |
| 1. Tiền | 111 | | 8.175.322.812 | 6.189.243.251 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 305.375.584.034 | 176.425.866.757 |
| **II- Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **78.000.000.000** | **0** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 78.000.000.000 | 0 |
| **III- Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **11.176.686.889** | **4.849.322.083** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 305.402.095 | 277.593.354 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 406.503.060 | 381.790.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 10.584.484.052 | 4.309.641.047 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (119.702.318) | (119.702.318) |
| **IV- Hàng tồn kho** | **140** | V.06 | **70.632.948.793** | **62.239.648.290** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 70.632.948.793 | 62.239.648.290 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| **V- Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.646.522.391** | **1.577.965.946** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 2.646.522.391 | 1.577.965.946 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 0 | 0 |
| **B-TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.493.579.487.441** | **1.488.216.877.616** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 0 | 0 |
| **II- Tài sản cố định** | **220** | | **245.445.331.649** | **223.428.815.855** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 245.445.331.649 | 223.428.815.855 |
| **Nguyên giá* | *222* | | *535.278.265.347* | *499.217.592.421* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(289.832.933.698)* | *(275.788.776.566)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 0 | 0 |
| **Nguyên giá* | *228* | | *1.120.000.000* | *1.120.000.000* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.120.000.000)* | *(1.120.000.000)* |
| **III- Bất động sản đầu tư** | **230** | | **0** | **0** |
| **IV- Tài sản dỡ dang dài hạn** | **240** | V.07 | **127.652.741.900** | **144.323.494.803** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang | 242 | | 127.652.741.900 | 144.323.494.803 |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **V- Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.02** | **1.119.390.995.136** | **1.119.390.995.136** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 968.839.917.788 | 968.839.917.788 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 140.773.020.950 | 140.773.020.950 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (14.721.943.602) | (14.721.943.602) |
| **VI- Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.090.418.756** | **1.073.571.822** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1.090.418.756 | 1.073.571.822 |
| ***TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)*** | ***270*** | | ***1.969.586.552.360*** | ***1.739.498.923.943*** |
| **C-NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **139.986.359.894** | **90.938.948.837** |
| **I- Nợ ngắn hạn** | **310** | | **122.802.059.163** | **90.938.948.837** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 1.329.903.273 | 2.193.616.560 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 15.140.483.200 | 11.539.093.800 |
| 3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.305.798.547 | 8.151.132.377 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 67.296.747.179 | 44.783.245.086 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 3.438.146.085 | 2.637.321.879 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 6.414.487.413 | 623.768.439 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 22.876.493.466 | 21.010.770.696 |
| **II- Nợ dài hạn** | **330** | | **17.184.300.731** | **0** |
| 1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 17.184.300.731 | 0 |
| **D-VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.829.600.192.466** | **1.648.559.975.106** |
| **I- Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.829.600.192.466** | **1.648.559.975.106** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.16 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.633.333.207 | 0 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | (43.777.986.793) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.280.861.560.627 | 1.238.644.371.958 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 230.105.298.632 | 153.693.589.941 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *12.992.526.332* | *12.969.627.712* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *217.112.772.300* | *140.723.962.229* |
| **II- Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **0** | **0** |
| ***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)*** | ***440*** | | ***1.969.586.552.360*** | ***1.739.498.923.943*** |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Ngô Long Phi | Trần Thị Tố Anh | Nguyễn Hồng Thái |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## QUÝ 4 NĂM 2025

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ 4 | | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | 137.515.337.936 | 148.322.770.430 | 476.635.953.199 | 447.587.118.370 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **VI.2** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)** | **10** | **VI.3** | 137.515.337.936 | 148.322.770.430 | 476.635.953.199 | 447.587.118.370 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.4** | 96.223.117.048 | 77.869.877.118 | 309.349.422.831 | 303.925.249.107 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | 41.292.220.888 | 70.452.893.312 | 167.286.530.368 | 143.661.869.263 |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.5** | 4.512.545.864 | 1.731.055.597 | 78.808.724.497 | 18.732.629.783 |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.6** | 295.200 | 1.190.287.919 | 8.270.363 | 6.470.487.661 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | 0 | *0* | *0* | 0 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **25** | **VI.9** | 725.387.746 | 1.050.682.435 | 2.434.603.781 | 3.298.222.384 |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | **VI.9** | 31.907.188.332 | 8.474.012.366 | 55.135.924.754 | 26.637.749.629 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]** | **30** | | 13.171.895.474 | 61.468.966.189 | 188.516.455.967 | 125.988.039.372 |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.7** | 7.461.643.576 | 794.081.318 | 56.384.809.662 | 35.708.509.197 |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.8** | 525.997.516 | 255.541.021 | 2.513.437.369 | 1.748.875.760 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | 6.935.646.060 | 538.540.297 | 53.871.372.293 | 33.959.633.437 |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | 20.107.541.534 | 62.007.506.486 | 242.387.828.260 | 159.947.672.809 |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.10** | 3.306.156.285 | 7.227.131.599 | 25.275.055.960 | 19.223.710.580 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | 16.801.385.249 | 54.780.374.887 | 217.112.772.300 | 140.723.962.229 |
| | | | | | | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Ngô Long Phi | Trần Thị Tố Anh | Nguyễn Hồng Thái |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
## NĂM 2025

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | | 4 | 5 |
| **I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 511.038.224.768 | 480.873.913.656 |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (109.431.340.262) | (117.974.037.172) |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (170.115.005.433) | (140.070.411.057) |
| 4.Tiền lãi vay đã trả | 4 | | 0 | 0 |
| 5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (29.196.031.274) | (14.984.322.534) |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 11.703.556.663 | 16.965.030.908 |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (110.140.469.644) | (142.406.993.209) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **103.858.934.818** | **82.403.180.592** |
| **II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.972.207.050) | (17.850.928.970) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 44.438.558.267 | 34.131.673.030 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (78.000.000.000) | 0 |
| 4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 77.739.670.575 | 21.162.254.734 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **36.206.021.792** | **37.442.998.794** |
| **III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 62.411.320.000 | 0 |
| 2.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 0 |
| 3.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.1 | 0 | 0 |
| 4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (71.542.448.250) | (26.211.179.500) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(9.131.128.250)** | **(26.211.179.500)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **130.933.828.360** | **93.634.999.886** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **182.615.110.008** | **88.980.080.545** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.968.478 | 29.577 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **313.550.906.846** | **182.615.110.008** |
| | | | | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Ngô Long Phi | Trần Thị Tố Anh | Nguyễn Hồng Thái |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
# NĂM 2025

**I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

***1-Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

***3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh***

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6- Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| + Cơ quan Công ty | Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh | + Đội Thạnh Đức | Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh |
| + Xưởng chế biến cao su | Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh | + Đội Hiệp Thạnh | Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh |
| + Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD) | Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh | + Đội Cầu Khởi | Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh |
| + Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc | Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh | + Đội Bình Linh | Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh |
| | | + Đội Cầu Sắt | Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh |
| | | + Đội Bến Củi | Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh |
| | | + Đội Bến Lầy | Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh |

**II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

***1-Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

***2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam***

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

**IV-Các chính sách kế toán áp dụng:**

**V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:**

| 1-Tiền: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| -Tiền mặt | 394.562.230 | 205.050.289 |
| -Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 7.780.760.582 | 5.984.192.962 |
| - Các khoản tương đương tiền | 305.375.584.034 | 176.425.866.757 |
| **Cộng** | **313.550.906.846** | **182.615.110.008** |
| | 0 | 0 |

| 2-Các khoản đầu tư tài chính: | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá hợp lý |
| b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | **968.839.917.788** | **0** | **968.839.917.788** | **968.839.917.788** | **0** | **968.839.917.788** |
| *+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS* | *968.839.917.788* | | *968.839.917.788* | *968.839.917.788* | | *968.839.917.788* |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | **24.500.000.000** | **(6.585.982.258)** | **17.914.017.742** | **24.500.000.000** | **(6.585.982.258)** | **17.914.017.742** |
| *+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh* | *24.500.000.000* | (6.585.982.258) | *17.914.017.742* | *24.500.000.000* | (6.585.982.258) | *17.914.017.742* |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | **140.773.020.950** | **(8.135.961.344)** | **132.637.059.606** | **140.773.020.950** | **(8.135.961.344)** | **132.637.059.606** |
| *+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai* | *36.951.850.950* | 0 | *36.951.850.950* | *36.951.850.950* | 0 | *36.951.850.950* |
| *+ Công ty CP Cao su Việt Lào* | *77.500.000.000* | | *77.500.000.000* | *77.500.000.000* | | *77.500.000.000* |
| *+ Công ty CP TMDV và DL Cao su* | *8.661.170.000* | (8.135.961.344) | *525.208.656* | *8.661.170.000* | (8.135.961.344) | *525.208.656* |
| *+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN* | *17.660.000.000* | 0 | *17.660.000.000* | *17.660.000.000* | 0 | *17.660.000.000* |
| **Cộng** | **1.134.112.938.738** | **(14.721.943.602)** | **1.119.390.995.136** | **1.134.112.938.738** | **(14.721.943.602)** | **1.119.390.995.136** |
| | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| 3-Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| **a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **305.402.095** | **277.593.354** |
| -Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% | | |
| trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 305.402.095 | 273.718.354 |
| *+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)* | *46.178.727* | *67.879.036* |
| *+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm* | *119.702.318* | *119.702.318* |
| *+ Tiền khám chữa bệnh T.12/2025* | *139.521.050* | *86.137.000* |
| -Các khoản phải thu khách hàng khác | 0 | 3.875.000 |
| **Cộng** | **305.402.095** | **277.593.354** |
| | 0 | 0 |

| 4-Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a- Ngắn hạn** | | | | |
| -Phải thu về lãi tiền gửi | 1.281.577.229 | | 213.390.979 | |
| -Phải thu về thuế TNCN của công nhân | 7.485.828.902 | | 2.708.938.446 | |
| - Phải thu người lao động (tạm ứng) | 73.607.883 | | 73.163.195 | |
| - Phải thu khác | 1.743.470.038 | | 1.314.148.427 | |
| **Cộng** | **10.584.484.052** | **0** | **4.309.641.047** | **0** |
| | 0 | | 0 | |
| **b- Dài hạn** | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | 0 | | 0 | |

| 5- Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | | | |
| *Cty TNHH Trần Ngọc Tâm* | *(119.702.318)* | | | *(119.702.318)* | | |
| **Cộng** | ***(119.702.318)*** | **0** | | ***(119.702.318)*** | **0** | |
| | 0 | | | 0 | | |

| 6-Hàng tồn kho: | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| -Nguyên liệu, vật liệu | 13.276.526.756 | | 12.918.000.675 | |
| -Công cụ, dụng cụ | 4.850.965.290 | | 3.512.253.894 | |
| -Chi phí SX, KD dở dang | 228.408.594 | | 4.354.930.114 | |
| -Thành phẩm | 51.514.498.911 | 0 | 40.674.860.234 | 0 |
| -Hàng hóa | 762.549.242 | | 779.603.373 | |
| -Hàng gửi đi bán | 0 | | 0 | |
| **Cộng** | **70.632.948.793** | **0** | **62.239.648.290** | **0** |
| | 0 | 0 | 0 | 0 |

| 7- Tài sản dỡ dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang | | | | |
| - XDCB | 127.652.741.900 | 127.652.741.900 | 144.323.494.803 | 144.323.494.803 |
| **Cộng** | **127.652.741.900** | **127.652.741.900** | **144.323.494.803** | **144.323.494.803** |
| | 0 | | 0 | |

**8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **83.780.664.777** | **97.459.415.923** | **31.812.798.446** | **6.620.569.280** | **279.544.143.995** | **499.217.592.421** |
| -Tăng do mua trong năm | 507.007.407 | 2.800.907.229 | 3.163.360.636 | | | 6.471.275.272 |
| -Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 37.528.324.214 | 37.528.324.214 |
| -Giảm do Thanh lý, nhượng bán | | | | | (7.938.926.560) | (7.938.926.560) |
| Số dư cuối năm | **84.287.672.184** | **100.260.323.152** | **34.976.159.082** | **6.620.569.280** | **309.133.541.649** | **535.278.265.347** |
| **II-Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **67.858.863.621** | **91.505.106.327** | **27.409.726.082** | **6.502.369.516** | **82.512.711.020** | **275.788.776.566** |
| -Tăng do khấu hao trong năm | 2.312.314.177 | 2.834.569.047 | 847.093.088 | 37.251.941 | 14.121.092.762 | 20.152.321.015 |
| -Giảm do Thanh lý, nhượng bán | | | | | (6.108.163.883) | (6.108.163.883) |
| Số dư cuối năm | **70.171.177.798** | **94.339.675.374** | **28.256.819.170** | **6.539.621.457** | **90.525.639.899** | **289.832.933.698** |
| **III-GTCL của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| -Tại ngày đầu năm | **15.921.801.156** | **5.954.309.596** | **4.403.072.364** | **118.199.764** | **197.031.432.975** | **223.428.815.855** |
| -Tại ngày cuối năm | **14.116.494.386** | **5.920.647.778** | **6.719.339.912** | **80.947.823** | **218.607.901.750** | **245.445.331.649** |
| | | | | | | ***0*** |

**9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây | | | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I-Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **0** | **1.120.000.000** | **0** | **0** | **0** | **1.120.000.000** |
| -Giảm khác | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | **0** | **1.120.000.000** | **0** | **0** | **0** | **1.120.000.000** |
| **II-Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **0** | **1.120.000.000** | **0** | **0** | **0** | **1.120.000.000** |
| -Khấu hao trong năm | | 0 | 0 | 0 | **0** | 0 |
| -Giảm khác | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | **0** | **1.120.000.000** | **0** | **0** | **0** | **1.120.000.000** |
| **III-GTCL của TSCĐ vô hình** | | | | | | |
| -Tại ngày đầu năm | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| -Tại ngày cuối năm | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | | | | | | 0 |

| **10-Chi phí trả trước** | | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|---|
| a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | | |
| - Các khoản khác | | 2.646.522.391 | 1.577.965.946 |
| **Cộng** | 0 | **2.646.522.391** | **1.577.965.946** |
| b/ Dài hạn | | | |
| - Chi phí khác | | 1.090.418.756 | 1.073.571.822 |
| **Cộng** | 0 | **1.090.418.756** | **1.073.571.822** |

| **11- Tài sản khác** | | | |
|---|---|---|---|
| a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 0 | 0 |
| + Tiền thuê đất | | 0 | 0 |
| **Cộng** | 0 | **0** | **0** |
| | | | |

| 12- Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

0 0

| 13- Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1.329.903.273 | 1.329.903.273 | 2.193.616.560 | 2.193.616.560 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên | 1.039.270.000 | 1.039.270.000 | 2.084.888.156 | 2.084.888.156 |
| *+ Công ty CP Cơ Khí Cao su* | *0* | *0* | *212.760.000* | *212.760.000* |
| *+ Cty TNHH MTV Việt Bắc* | *729.735.000* | *729.735.000* | *0* | *0* |
| *+ Cty TNHH Tín Thành* | *157.356.000* | *157.356.000* | *43.500.000* | *43.500.000* |
| *+ Cty TNHH DVKT An Nguyên* | *112.104.000* | *112.104.000* | *126.579.200* | *126.579.200* |
| *+ Cty CP F.A* | *21.600.000* | *21.600.000* | *961.669.956* | *961.669.956* |
| *+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà* | *0* | *0* | *143.280.000* | *143.280.000* |
| *+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh* | *18.475.000* | *18.475.000* | *354.620.000* | *354.620.000* |
| *+ Cty TNHH XD Hoàng Phương* | *0* | *0* | *24.679.000* | *24.679.000* |
| *+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam* | *0* | *0* | *217.800.000* | *217.800.000* |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 290.633.273 | *290.633.273* | 108.728.404 | 108.728.404 |
| **Cộng** | **1.329.903.273** | **1.329.903.273** | **2.193.616.560** | **2.193.616.560** |
| | 0 | | 0 | |

| 14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -) | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| +Thuế GTGT | 665.066.443 | 18.325.057.456 | 17.547.781.641 | 1.442.342.258 |
| +Thuế TNDN | 7.227.131.599 | 25.275.055.960 | 29.196.031.274 | 3.306.156.285 |
| +Tiền thuê đất | 0 | 15.386.875.294 | 15.386.875.294 | 0 |
| +Thuế môn bài | 0 | 7.000.000 | 7.000.000 | 0 |
| +Thuế TNCN | 244.805.055 | 6.861.726.377 | 5.557.699.028 | 1.548.832.404 |
| +Thuế sử dụng đất PNN | 0 | 20.585.705 | 20.585.705 | 0 |
| +Thuế khác | 14.129.280 | 76.823.920 | 82.485.600 | 8.467.600 |
| +Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 0 | 31.500.000 | 31.500.000 | 0 |
| **Cộng** | **8.151.132.377** | **65.984.624.712** | **67.829.958.542** | **6.305.798.547** |
| | 0 | 0 | 0 | 0 |

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

| **15-Chi phí phải trả** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|---|---|---|
| a/ Ngắn hạn | 3.438.146.085 | 2.637.321.879 |
| *- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại* | *1.301.811.000* | *695.110.000* |
| *- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ* | *365.740.741* | *150.000.000* |
| *- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.12/2025* | *874.368.500* | *911.024.500* |
| *- Trích trước chi phí tiền điện T.12/2025* | *295.136.117* | *386.576.241* |
| *- Các khoản trích trước khác* | *601.089.727* | *494.611.138* |
| **Cộng** | **3.438.146.085** | **2.637.321.879** |
| | 0 | 0 |
| **16- Phải trả khác** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| a/ Ngắn hạn | 6.414.487.413 | 623.768.439 |
| - Kinh phí công đoàn | 0 | 0 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 1.444.684.642 | 0 |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 4.665.646.771 | 246.901.058 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 109.366.000 | 103.200.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 194.790.000 | 273.666.881 |
| **Cộng** | **6.414.487.413** | **623.768.439** |
| | 0 | 0 |
| **17- Vốn chủ sở hữu** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục) | | |
| b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | 0 | 8.750.000.000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 120.000.000.000 | 111.250.000.000 |
| **Cộng** 0 | **300.000.000.000** | **300.000.000.000** |

| c/ Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 0 | 875.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 875.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 29.125.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 29.125.000 |
| d/ Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.280.861.560.627 | 1.238.644.371.958 |
| | 0 | 0 |
| **18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| a/ Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | 8.970.000 | 8.970.000 |
| b/ Ngoại tệ các loại (USD) | 106.828,36 | 6.599,08 |
| c/ Nợ khó đòi đã xử lý | 2.798.117.781 | 2.798.117.781 |
| | | |
| **VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** | | |
| **1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Doanh thu bán hàng hóa | 28.810.833.746 | 51.795.799.119 |
| -Doanh thu bán thành phẩm | 445.008.971.420 | 387.183.621.252 |
| -Doanh thu dịch vụ | 2.816.148.033 | 8.607.697.999 |
| **Cộng** *0* | **476.635.953.199** | **447.587.118.370** |
| | | |
| **2-Các khoản giảm trừ doanh thu:** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Chiết khấu thương mại | 0 | 0 |
| **Cộng** 0 | **0** | **0** |
| | | |

| 3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10): | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| -Doanh thu thuần bán hàng hóa | | 28.810.833.746 | 51.795.799.119 |
| -Doanh thu thuần bán thành phẩm | | 445.008.971.420 | 387.183.621.252 |
| -Doanh thu thuần dịch vụ | | 2.816.148.033 | 8.607.697.999 |
| **Cộng** | 0 | **476.635.953.199** | **447.587.118.370** |
| | | | |
| **4-Giá vốn hàng bán:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Giá vốn của hàng hóa đã bán | | 28.666.551.613 | 51.102.572.114 |
| -Giá vốn của thành phẩm đã bán | | 277.933.160.820 | 244.322.907.494 |
| -Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 2.749.710.398 | 8.499.769.499 |
| **Cộng** | 0 | **309.349.422.831** | **303.925.249.107** |
| | | | |
| **5-Doanh thu hoạt động tài chính:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Lãi tiền gửi | | 9.825.134.995 | 2.576.725.878 |
| -Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 68.574.424.088 | 15.247.093.796 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá | | 270.353.759 | 908.810.109 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 138.811.655 | 0 |
| **Cộng** | 0 | **78.808.724.497** | **18.732.629.783** |
| | | | |
| **6-Chi phí tài chính:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 8.270.363 | 66.203.992 |
| -Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | 0 | 6.404.283.669 |
| **Cộng** | 0 | **8.270.363** | **6.470.487.661** |
| | | | |
| **7-Thu nhập khác:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -TSCĐ thanh lý | | 40.923.166.969 | 30.384.824.981 |
| -Cao su gãy đổ | | 218.558.267 | 344.923.926 |
| -Khác | | 15.243.084.426 | 4.978.760.290 |
| **Cộng** | 0 | **56.384.809.662** | **35.708.509.197** |
| | | | |
| **8-Chi phí khác:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Cao su gãy đổ | | 10.810.909 | 5.385.541 |
| -Khác | | 2.502.626.460 | 1.743.490.219 |
| **Cộng** | 0 | **2.513.437.369** | **1.748.875.760** |

| 9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | 0 | **55.135.924.754** | **26.637.749.629** |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | 47.908.467.123 | 20.210.827.316 |
| *+ Nguyên vật liệu, đồ dùng* | | *1.162.784.070* | *985.056.031* |
| *+ Nhân viên quản lý* | | *22.071.040.240* | *15.493.309.541* |
| *+ Khấu hao TSCĐ* | | *833.060.806* | *844.494.342* |
| *+ Thuế, phí, lệ phí* | | *317.927.177* | *284.895.743* |
| *+ Dịch vụ mua ngoài* | | *1.546.099.720* | *1.080.725.464* |
| *+ Trợ cấp nghỉ việc* | | *4.793.254.379* | *1.522.346.195* |
| *+ Trích quỹ KH&CN* | | *17.184.300.731* | *0* |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 0 | 7.227.457.631 | 6.426.922.313 |
| | | | |
| | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | 0 | **2.434.603.781** | **3.298.222.384** |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | 2.154.765.630 | 2.724.483.773 |
| *+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm* | | *1.443.795.252* | *1.710.735.369* |
| *+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp* | | *482.616.680* | *530.884.083* |
| *+ Chi phí quảng cáo* | | *99.185.185* | *255.511.110* |
| *+ Chi phí xuất khẩu* | | *129.168.513* | *227.353.211* |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | | 279.838.151 | 573.738.611 |
| | | | |
| **10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| -Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 25.275.055.960 | 19.223.710.580 |
| **Cộng** | 0 | **25.275.055.960** | **19.223.710.580** |
| | | | |
| **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ** | | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | **0** | **0** |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | | 0 | 0 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | **0** | **0** |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | | 0 | 0 |
| | | | |

**VIII-Những thông tin khác**

**1- Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

| | |
|---|---|
| **3. Những thông tin về các bên liên quan** | |
| **3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt** | |
| Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ | **Kỳ này** |
| *+ Tiền lương* | *4.959.493.333* |
| *+ Tiền thù lao* | *219.090.500* |
| **Cộng** | ***5.178.583.833*** |
| **3.2. Các bên liên quan** | |
| ***a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:*** | |
| - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su | 846.941.922 |
| *+ Phải thu khác* | *846.941.922* |
| - Công ty CP Cao Su Tân Biên | 48.800.000 |
| *+ Gỗ Giống cao su* | *48.800.000* |
| ***b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan*** | |
| *** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** | |
| - Phát sinh đã thu | 16.863.629.500 |
| *+ Bán mủ cao su (nội địa)* | *16.717.648.500* |
| *+ Thu tiền khen thưởng, khác...* | *145.000.000* |
| *+ Thu tiền nhiên liệu* | *981.000* |
| - Phát sinh đã trả | 45.036.000.000 |
| *+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1+2+3/2025* | *36.000.000* |
| *+ Cổ tức năm 2024* | *45.000.000.000* |
| *** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS** | |
| - Phát sinh đã chi trong kỳ | 1.383.998.166 |
| *+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác* | *1.383.998.166* |
| - Phát sinh đã thu | 55.435.825.228 |
| *+ Thu tiền lợi nhuận được chia* | 54.160.405.878 |
| *+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2024-2025* | *1.275.419.350* |

| | |
|---|---|
| *** Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An** | |
| *- Phát sinh đã thu* | *2.987.756.807* |
| *+ Thu tiền gia công mủ cao su* | *2.946.323.451* |
| *+ Thu tiền bốc xếp mủ cao su nguyên liệu gia công* | *21.433.356* |
| *+ Thu khác* | *20.000.000* |
| - Phát sinh đã trả | 57.926.001 |
| *+ Hoàn trả tiền chuyển thừa* | *57.926.001* |
| *** Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)** | |
| *- Phát sinh đã thu* | 45.228.641 |
| *+ Thu tiền bán xăng dầu* | *45.228.641* |

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Ngô Long Phi | Trần Thị Tố Anh | Nguyễn Hồng Thái |

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | | Cổ phiếu | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | | |
| **Số dư đầu năm trước** | **300.000.000.000** | **0** | **1.220.287.658.751** | **80.868.036.136** | **(43.777.986.793)** | **1.557.377.708.094** |
| **Tăng vốn trong kỳ** | **0** | **0** | **18.356.713.207** | **140.723.962.229** | **0** | **159.080.675.436** |
| *-Lãi trong năm trước* | *0* | *0* | 0 | *140.723.962.229* | *0* | *140.723.962.229* |
| *-Phân phối lợi nhuận* | *0* | *0* | 18.356.713.207 | *0* | *0* | *18.356.713.207* |
| *-Tăng khác* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| **Giảm vốn trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **(67.898.408.424)** | **0** | **(67.898.408.424)** |
| *-Phân phối lợi nhuận* | *0* | 0 | *0* | *(67.898.408.424)* | *0* | (67.898.408.424) |
| *-Giảm khác* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **300.000.000.000** | **0** | **1.238.644.371.958** | **153.693.589.941** | **(43.777.986.793)** | **1.648.559.975.106** |
| | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **300.000.000.000** | **0** | **1.238.644.371.958** | **153.693.589.941** | **(43.777.986.793)** | **1.648.559.975.106** |
| **Tăng vốn trong kỳ** | **0** | **18.633.333.207** | **42.217.188.669** | **217.112.772.300** | **43.777.986.793** | **321.741.280.969** |
| *-Lãi trong kỳ* | *0* | *0* | *0* | *217.112.772.300* | *0* | *217.112.772.300* |
| *-Phân phối lợi nhuận* | *0* | *0* | *42.217.188.669* | *0* | *0* | *42.217.188.669* |
| *-Tăng khác* | *0* | *18.633.333.207* | *0* | 0 | *43.777.986.793* | *62.411.320.000* |
| **Giảm vốn trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **(140.701.063.609)** | **0** | **(140.701.063.609)** |
| *- Phân phối lợi nhuận 2024* | *0* | *0* | *0* | *(140.701.063.609)* | *0* | (140.701.063.609) |
| *-Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi* | *0* | *0* | *0* | | *0* | *0* |
| **Số dư cuối kỳ này** | **300.000.000.000** | **18.633.333.207** | **1.280.861.560.627** | **230.105.298.632** | **0** | **1.829.600.192.466** |
| | | | | | | |